

Nguồn gốc Việt nam của tên 12 con giáp - Mùi *mjei dê (phần 15A)

Nguyễn Cung Thông

nguyencungthong@yahoo.com

Phần này bổ túc cho bài 15 "Nguồn gốc Việt nam của tên 12 con giáp - Mùi *mjei dê" với vài suy nghĩ sau khi đọc lại bài viết "Một chút chữ nghĩa về chi Mùi và con dê" của học giả An Chi - đăng lần đầu tiên trên *Kiến Thức Ngày Nay*, số 448 xuân Quý Mùi 2003. Nguồn gốc tên động vật hay thực vật có thể dựa vào đặc tính của chúng như hình dáng, màu sắc (tín hiệu từ thị giác qua mắt hay xúc giác qua sự đụng chạm), âm thanh (tín hiệu từ thính giác qua lỗ tai), mùi (tín hiệu từ khứu giác qua lỗ mũi), vị (tín hiệu từ lưỡi khi nếm) hay quy ước có tính chất võ đoán (arbitrary). Thí dụ như cách đặt tên các loài cá sấu, cá mập, con mực, con kết, chim cu, cuốc ... quả bầu, quả hồng, quả cam, trái vú sữa, quả nâu ...v.v... Trong phần này, các dữ kiện ngôn ngữ cho ta có cơ sở đi đến kết luận âm dê là kết quả của quá trình ngạc cứng hoá từ âm cổ *mjei (tiếng dê kêu). Xem thêm bài viết "Nguồn gốc Việt Nam của tên 12 con giáp - Mùi/Vị - *mjei -dê (phần 15)" về các dữ kiện ngôn ngữ khác hơn đã được ghi nhận, bài này có thể đọc trên mạng dunglac.net, anviettoancao ... hay

<http://www.khoahoc.net/baivo/nguyencungthong/280509-muoihaicongiap-mui.htm>

1. Dương Hán Việt/HV 羊 còn có thể đọc khác hơn, như

1.1 Tường - trong các chữ 庠 祥 翔 詳 ... Dựa vào [唐韻] 似羊切 【集韻】 【韻會】 【正韻】 徐羊切, 音翔 [Đường Vận] tự dương thiết [Tập Vận] [Vận Hội] [Chánh Vận] từ dương thiết, âm tường

1.2 Mễ, mị 咩 (mie1 Bắc Kinh/BK) không nên lầm với tiếng mèo kêu 咪 (mi1 BK, có lúc dùng chung theo Khang Hy/KH) giọng Đài Loan là be1 me1 mi1, giọng Quảng Đông mai1, mai5, mai6 ... Có nghĩa là tiếng dê kêu. Các chữ trên không có trong giáp văn, kim văn hay chữ triện (cho thấy là mới được sáng tạo, hay sau thời Hán). Chữ mị 𦍋 𦍑 hay 𦍒 thuộc bộ dương cũng có nghĩa là tiếng dê kêu (A) - chữ này lâu đời hơn và có các dạng chữ triện như sau - trích từ mạng Chinese Etymology của tác giả Richard Sears (cập nhật 2008). Tần số dùng của các chữ này là 24 trên 237243358 - khá hiếm (chữ 𦍑 rất hiếm)!

<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E7%BE%8B> Để thấy rõ liên hệ của mi, mie và các tên gọi loài dê, xin được nhắc lại từ phần 15 (đã dẫn) : tiếng Thái⁴ ເພະ **páe**, tiếng Tày-Nùng **bẻ**, tiếng Môn hiện đại **mmê**, **mbiê**, tiếng Khme pô

pê, tiếng Koho **ve** ... Ta thử xem các cách ghi nhận âm thanh này qua ngôn ngữ trên thế giới : maeh (Đan Mạch), mè mè (Hà Lan), mah (Phần Lan), bêê bêê (Pháp), maeh h maeh (Đức), maehehe (Hy Lạp), meh meh (Do Thái), mek mek, beee (Hungari), **me-e me-e (Nhật)**, **bebe**

(Việt), bae^H bae^H (Thái), um-meee (Hàn), me-e-e, be-e-e (Nga), beee (Tây Ban Nha), maak maak, ba ba (Thụy Điển), me-e-e, maeh maeh (Thổ Nhĩ Kỳ), meh (Urdu/Ấn Độ), na, ba (Anh), me me (Tiệp), béee (Catalan), mê mê (Afrikaans), mesh-a (मेष tiếng Phạn, đồ làm bằng lông cừu ... mesh- मेषी con dê cái) ... Rõ ràng cho thấy dạng *mjei rất gần với âm thanh tự nhiên từ loài dê hay cừu mà (lỗ) tai con người có thể ghi nhận được.

𦍋 𦍋 mì

LST Seal Characters (chữ triện)

𦍋 𦍋 𦍋 𦍋

Xem dạng chữ triện của mì, ta thấy rất giống dương

𦍋 𦍋 dương

𦍋 𦍋 𦍋 𦍋 𦍋 𦍋 𦍋
𦍋 𦍋 𦍋 𦍋

Các cách viết khác nhau của chữ dương - trích từ trang mạng
<http://dict.variants.moe.edu.tw/yitia/fra/fra03215.htm>

𦍋 𦍋 𦍋 𦍋 𦍋 𦍋

Thuyết Văn cũng ghi lại lời Khổng Tử (551 – 479 TCN) về chữ ngưu " ...孔子曰：牛羊之字，以形舉也 Khổng Tử viết : ngưu dương chi tự, di hình cử dã", đã xác nhận nguồn gốc tượng hình của các chữ này, chứ không phải Sưu hay Mùi ... tên gọi các loài vật (phương Nam) mà người Hán đã nhập vào ngôn ngữ mình mà không biết nghĩa nguyên thủy của chúng!

1.3 Mãi 𦉳 (mãi BK, maai5 Quảng Đông) là một chữ hiếm chỉ tiếng kêu của dê, phù hợp với âm cổ *mjei; Tần số dùng của chữ này là 14 trên 171894734 so với tần số dùng của chữ dương là 38046 trên 434717750 (thường gặp trong văn bản hơn nhiều) (A). Theo văn bản Trung Cổ : 【集韻】 𦉳𦉳, 羊鳴 [Tập Vận] mãi mãi, dương minh (tiếng dê kêu, so với dạng *mjei).

Ngoài ra, theo người viết thì mỹ 美 (đẹp) có cấu trúc hài thanh : chữ dương là âm phù (đọc là theo âm cổ hơn mi,mĩ) và đại ở dưới và tiến hoá từ tượng hình đến hài thanh, chứ không phải là loại thuần hội ý, tượng hình ... như nhiều tác giả đã từng đề nghị và cũng theo ý kiến của học giả Đoàn Ngọc Tài (1735-1845) - xem thêm phụ chú (A) ở phần dưới.

1.4 Một chữ nữa có thể dùng âm phù để giải thích là dương 洋 (B) hiện diện rất lâu đời (từ giáp văn đến chữ triện) - tiếng Việt còn dùng âm **bẻ** hay chữ Nôm dùng **bỉ** 彼 cho thấy âm môi b- so với *mjei (mĩ). So sánh với tiếng Mường Bi là **pế** (bẻ, biển), tiếng Nùng là **bẻ**, tiếng Môn là **bi** (bey); Trong tiếng Bahna, Giarai ... bah là cửa sông ... Xem các dị thể của chữ dương (biển) ta thấy có chữ mi (hay *bi)

𦉳 洋 漱

trích từ <http://dict.variants.moe.edu.tw/yitia/fra/fra02185.htm>

Mị 𦉳 cũng được dùng làm họ nên vẫn còn sống sót (họ này đứng thứ 473 trong thống kê 550 họ phổ thông nhất của người Trung Quốc cận đại). Điều đáng chú ý ở đây là các vua nước Sở có họ Mị - xem thêm chi tiết trên mạng [http://vi.wikipedia.org/wiki/S%E1%BB%9F_\(Chi%E1%BA%BFn_Qu%E1%BB%91c\)](http://vi.wikipedia.org/wiki/S%E1%BB%9F_(Chi%E1%BA%BFn_Qu%E1%BB%91c)) và học giả Thái Văn Kiềm cũng ghi nhận "... Quốc Ngữ chép rằng nước Qui Việt họ My; Sử Ký Chính Nghĩa dẫn sách Thế Bản nói 'Việt là họ Mị cùng tổ với Sở Vương (C). Quì Việt là ở miền Quì Châu (Tứ Xuyên) cư dân ở đó cùng đồng tộc với người Sở Việt và người Việt ở Chiết Giang ..." - trích trang 36, "Việt Nam Anh Hoa" tác giả Hương Giang Thái Văn Kiềm - Làng Văn (Canada, 2000). Nhưng tên họ Mị nước Sở không thể so bì với với Phục Hy 宓羲, anh hùng văn hóa của Trung Quốc - được coi như người sáng chế ra chữ viết (chữ Hán), bẫy thú, nghề đánh bắt cá, nhà cửa Chữ dương cũng là một thành phần cấu tạo nên chữ Hy 羲 : theo Thuyết Văn Giải Tự thì Hy : 气也。從兮, 羲聲 khí đã . Tông hệ nghĩa thanh. Điều đáng chú ý ở đây là chữ Hy chỉ có mặt trong triện văn, số lượng không bao nhiêu so với chữ Sở 楚 đều hiện diện trong giáp văn, kim văn và triện văn - có lẽ nói lên lịch sử lâu đời hơn của Sở so với Phục Hy (huyền thoại tiêu đề sau này khi văn hóa Trung Hoa khởi sắc từ thời Tần Hán ... Đường Tống). Nhận xét này còn phù hợp với khuynh hướng thay thế âm *mjei (dê bây giờ) bằng âm *jiang (dương bây giờ). Nước Sở về sau bị nhà Tần tiêu diệt, gần đây có các công trình phục hồi ngôn ngữ Sở như Mị 𦉳 còn có nghĩa là con gấu (tiếng Sở, so với hùng 熊 xióng BK, âm thượng cổ *wom gốc Hán Tạng) trong 7 chữ được phục nguyên - xem thêm trang mạng <http://www.umass.edu/wsp/results/languages/chu/lexicon.html> . Tiếng Thái gọi con gấu là meeR 𦉳 so với dạng Mị 𦉳, so với một chữ Hán hiếm là tỳ 𦉳 (hay 𦉳

pí BK bây giờ, bei1 giọng Quảng Đông)(D). Sở là một thí dụ rõ ràng nhất phản ánh quá trình đào thải các tiếng phương Nam khi du nhập vào dòng chính của văn hóa ngôn ngữ Hán.

1.5 Các chữ Hán khác với âm phù dương 羊 đều đọc như là dương (yóng, xiáng, yǎng BK giọng bây giờ) như 佯 佯 烱 洋 甕/dương 養 ...v.v... Dựa vào âm Hán Trung Cổ [唐韻] 與章切 【集韻】 余章切 [Quảng Vận] dư chương thiết [Tập Vận] dư chương thiết.

1.6 Loài dê còn gắn bó với tộc Khương ở miền tây Trung Quốc; Thuyết Văn Giải Tự thời Đông Hán ghi nhận : " 羌: 西戎牧羊人也。從人從羊 Khương : tây nhưng mục nhân dã. Tông nhân tông dương " rõ ràng cho thấy liên hệ Khương và dương; Dân tộc Khương cổ đại từng thờ dê (tôtem), và chữ Khương 羌 cổ liên hệ đến giống đực, so với chữ Khương 姜 chỉ giống cái (có bộ nữ). Khương còn là tên sông, tên họ của Thần Nông (E). Nhưng dạng âm cổ *khiang của các chữ Khương trên không dính líu gì đến dạng *mjei (Mùi-Vị) dù có rất nhiều vết tích của dân tộc thờ dê này trong tài liệu cổ Trung Quốc, như các vết vẽ/khắc trên giáp văn, kim văn và triện văn - xem thêm chi tiết trên mạng của tác giả Richard Sears (cập nhật 2008)
<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E7%BE%8C>

Người đọc có thể tìm thấy các hình ảnh của loài dê trong văn hoá cổ đại qua bài viết của nhà Dân Tộc Học Jian Rongcong trên mạng <http://www.tpecc.org/NewYear/sheep%20essay-N.htm> . Bài viết trên còn nêu lên cách dùng chữ 美 (mỹ) đã từng chỉ vị (flavor) của thịt dê (mutton) trong các tài liệu cổ thời Chu (1125 TCN - 256 TCN). Dữ kiện này dẫn đến nhận xét phần sau của chữ Mùi hay Vị 未

2. Trong bài viết đã dẫn, tác giả An Chi/AC chứng minh Mùi là dê dựa vào nghĩa mùi chỉ mùi đặc biệt của loài này. Tuy nhiên AC không chính xác vì đây cũng là lý do có nhiều chữ đặc biệt chỉ mùi loài dê - đó là các chữ thiên 羴, 羶, 羴 ... tại sao phải lại dùng chữ Mùi 未 ? Không những thế mùi (ngửi bằng mũi) nghĩa cổ chính là vị (ném bằng lưỡi) như từ điển Khang Hy đã từng ghi nhận :

味 [唐韻] 【集韻】 【韻會】 【正韻】 炊無沸切，音未。 【說文】 滋味也。 【玉篇】 五味，金辛木酸水鹹火苦土甘。 【禮·王制】 五味異和 Mùi [Đường Vận] [Tập Vận] [Vận Hội] [Chánh Vận] vô phí thiết, âm vị. [Thuyết Văn] tư vị dã. [Ngọc Thiên] ngũ vị, kim tân mộc toan thủy hàm hỏa khổ thổ cam. [Lễ _ Vương Chế] ngũ vị dị hòa

Thật ra, chữ Mùi hay vị 味 tiếng Hán có nghĩa tổng quát chỉ mùi hay vị - và cho rằng Mùi là mùi (dê) nên chỉ con dê là không có cơ sở vững chắc. Tự điển Việt Bồ La (1651) còn ghi nhận cách dùng *mùi thơm, mùi thối* ... Tiếng Hán phải dùng các chữ ghép *khí vị* 氣味, *phong vị* 風味, *huương khí* 香氣 ... để chỉ mùi. Nhìn rộng ra xem các nước (từng) đồng văn như tiếng Nhật, tiếng Hàn đều dùng các từ khác nhau hoàn toàn để chỉ mùi và vị cũng như tiếng Anh, Pháp ... chứ không giống như tiếng Hán! Ta hãy xem các dạng giáp văn, kim văn và triện văn của 未 và 味

Seal Characters (triện văn)

Mùi/vị

LST Seal Characters

Bronze Characters (kim văn)

Oracle Characters (giáp văn)

...V.V...

Seal Characters (triện văn)

Mùi/vị

LST Seal Characters

(không thấy dạng kim văn và giáp văn)

Ta thấy rõ ràng là vị ra đời sau Mùi với bộ khẩu thêm vào bên trái - có lẽ hàm ý nếm (dùng miệng), phù hợp với quá trình biến âm Mùi > vị cũng như người thấy mùi trước (từ xa) mới có thể nếm sau (ở gần). Ngoài ra, khi xem kỹ các nghĩa cổ của chữ thiên 羴 hay 羴 ... trong KH, trích Thuyết Văn và Ngọc Thiên là mùi (hôi) của dê

[廣韻] 式連切【集韻】【韻會】尸連切，𠂔音臙。【說文】羴，或從亼。羊臭也。【玉篇】羊脂也，羊氣也[Quảng vận] thức liên thiết [Tập Vận] [Vận Hội] thi liên thiết , âm thiên . [Thuyết văn] thiên , hoặc tông đản . Dương xú dã . [Ngọc Thiên] dương chi dã , dương khí dã

Cho nên có nhiều cách viết cho mùi (hôi) này, tại sao không dùng mà lại dùng Mùi/Vị 未 ? Ngay Thuyết Văn cũng liệt kê thiên, dương, Mùi/Vị là 3 trong 540 bộ thủ cho thấy tầm quan trọng của

chúng! Tóm lại, các tương quan ngữ âm trên cho ta cơ sở để thành lập liên hệ lịch đại *mjei > Mùi > Vị (wei4 BK bây giờ) và đồng thời *mjei > be (tiếng dê kêu) và dê (chỉ loài vật).
 Đề ý nếu mỹ/bi đã từng là âm cổ của 羊 và ‘bị’ thay thế bằng dương, thì điều này còn tương ứng với dạng *mjei và cách dùng *mjei > mùi (màu, sắc - nhận được qua thị giác so với mỹ nghĩa đẹp), mùi (hơi hay khí bốc ra nhận được qua khứu giác) và mùi > vị (nếm được qua xúc giác). Đây là một cách dùng đại đồng, tổng hợp yếu tố không gian bên ngoài và con người (**mùi** hay màu sắc thấy được từ xa, **mùi** nhận được khi tới gần, và khi đối tượng đến kề bên thì có thể nếm được **vị**). Cách dùng này còn có thể liên hệ đến cách dùng phụ âm môi môi m qua hiện tượng m : mắt, mặt, mũi, mồm, miệng, môi, mép, má, mi, mí, mày ... tổng hợp yếu tố không gian (vị trí trên mặt) và âm thanh (ngôn ngữ) phản ánh tư duy của người Việt cổ đại : một chủ đề lý thú khác cần được tìm hiểu sâu xa hơn.

3. Phụ Chú

(A) Đề ý dạng ngạc cứng hoá nhị của mị 弭 - trích Khang Hy

【廣韻】綿婢切【集韻】母婢切，𠵼音弭 [Quảng Vận] miên từ thiết [Tập Vận] mẫu từ thiết , âm nhị - nhị HV 弭 (mi3 BK) là dạng ngạc cứng hoá so với dê tiếng Việt hiện đại.

Kết quả của quá trình ngạc cứng hoá (palatalisation) thường hiện diện khi phụ âm môi môi đứng trước nguyên âm với độ mở của miệng nhỏ như /i/ :

mí BK 彌	di HV (đầy, mù mịt)
miàn BK 面	diện HV (mặt)
miǎo BK 渺	miểu HV (mịt mờ), điều
miǎo BK 杪	diều HV (ngọn cây, cuối)
miào BK 妙	diệu HV (tốt, đẹp)
miè BK 滅	diệt HV (dập, tắt)
mín BK 民	dân HV (người dân) - <i>giọng Hẹ, Hàn, Nhật là min so với man4 Quảng Đông không thấy bị ngạc cứng hoá</i>
min3 BK 泯 泯, mién	đẫn HV (tiêu tan)
míng BK 名	danh HV (tên)
mie1 BK (âm cổ *mjei)	dê (tiếng dê kêu) ... <i>kết quả này không làm cho ta ngạc nhiên!</i>
mèi BK 袂	mệ - duệ (tay áo)
mí BK 彌	mi - di (mi hầu = con khi cái)
miǎn BK 緬	miễn - diển (Miễn Điện hay Diển Điện là nước Myanmar bây giờ)
...v.v...	

Chữ hiếm 𧈧 đọc là me1 (giọng Quảng Đông) so với yáng BK (dương HV) là một môi dây liên kết âm cổ ***mjei** với dương (con **dê**), thêm vào các vết khắc/vẽ trên giáp văn, kim văn và triện văn đã nói ở trên. Ngoài ra khuynh hướng đổi âm phù thấy rõ khi ta xem cách đọc chữ 𧈧 (chữ

hiếm với tần số dùng là 8 trên 171894734, chỉ sâu một, châu châu, kiến càn... loài trùng), 𧈧 đọc là yang3, mi3 BK, me1 QĐ hay dưỡng, mỹ HV - cho thấy giọng BK đã đổi thành phần HT từ *mjei ra thành dương! Thuyết Văn có ghi chữ 𧈧 và dĩ nhiên là tông trùng dương thanh (从虫羊聲). Hai chữ này theo tự điển tại tuyến <http://www.chineselanguage.org/dictionaries/index.php> thì dùng như nhau! Chữ 𧈧 (dạng HV) thường dùng hơn với tần số dùng là 541 trên 430747376. Đây là những dạng có gốc Hán Tạng (proto Sino-Tibetan) là *jang hay *jiang - xem thêm chi tiết về âm Hán Thượng Cổ trang <http://tool.httpcn.com/Html/KangXi/33/KOPWTBUYAZMEFXVA.shtml>, hay <http://starling.rinet.ru/cgi> do GS Sergei Starostin (1953-2005) khởi công xây dựng năm 1998.

Khuynh hướng dùng dạng *jang thay cho *mjei cho thấy quá trình đảo thải các từ gốc phương Nam (như tiếng Việt Cổ) và thay vào đó các dạng gốc Hán Tạng; Hiện tượng này thấy rõ nét khi ta phân tích tên gọi 12 con giáp, chúng chẳng có quan hệ gì đến tên gọi 12 loài vật trong hệ thống ngôn ngữ của nhóm cai trị phương Bắc thời phong kiến.

(B) Nghĩa nguyên thủy của dương 洋 là nhiều (đa, chúng HV) và sông (thủy HV) chứ không phải biển - theo Khang Hy từ điển : 唐韻】似羊切【集韻】徐羊切，𠂔音詳。水名。【說文】水出齊臨朐高山，東北入鉅定。又【玉篇】水出昆侖山北 [Đường Vận] tự dương thiết [Tập Vận] từ dương thiết, âm tường. Thủy danh. [Thuyết Văn] thủy xuất lâm tê cù cao san, đông bắc nhập cự định. Hựu [Ngọc Thiên] thủy xuất côn lôn san bắc.

Ngoài ra dương là một thành phần quan trọng trong quá trình hình thành chữ Hán và đồng thời đảo thải các từ 'ngoại lai' gốc phương Nam; Trong vốn từ chữ Hán có chữ mỹ 美 (đẹp, mỹ tửu là rượu ngon, mỹ vị là vị ngon ...), tường 祥 (điềm tốt, lành), dưỡng 養 (nuôi) đã bàn bên trên, tường 詳 (rõ ràng, tốt, lành), nghĩa 義 (lẽ phải), hy 犧 (hy sinh 犧牲: một đức tính cao cả), quần 群 hay羣 (đức tính hợp quần 合羣 một cách hòa hảo), tu 羞 (đồ ăn ngon), tiên/tiến 鮮 (cá tươi, đồ ăn ngon, vị ngon), tiện 羨 (ham thích, làm chảy nước miếng), tu 饜 hay 羞 (dâng đồ ăn ngon, cống hiến dê ...) ... Thật là cả một 'kỹ nghệ' âm thực cũng như các khái niệm xã hội quan trọng như lẽ phải, tốt, đẹp, dưỡng dục ... đều từ loài dê! Ta còn thấy các chữ đạt 達 (dê con, thông suốt...), dương 𧈧 (trong, sáng - chữ hiếm) ...v.v... Các chữ này đều hàm ý tích cực với rất ít chữ (dùng chữ dương) có tính chất tiêu cực như dạng 恙 (bệnh xoàng), dương 佯 (giả vờ). Tóm lại, ta cũng không ngạc nhiên cho lắm khi âm 'dương' rất phổ thông của phương Bắc đã từ từ thay thế cho âm dê phương Nam.

(C) Điều này còn được Khang Hy từ điển ghi nhận trong mục 羴

(D) từ 羴 (hay 羴) có tần số dùng là 28 trên 237243358 (chữ hiếm). Nghĩa cổ được Nhĩ Nhã ghi 【爾雅·釋獸】羴如熊，黃白文 [Nhĩ Nhã . Thích Thú] từ như hùng (con gấu), hoàng bạch văn. Chữ phương Nam này cũng chịu chung số phận đảo thải như Mị (*mjei, dê)!

(E) 姜: 神農居姜水以為姓從女羊聲 Khương : Thần Nông cư khương thủy dĩ vi tính tông nữ dương thanh [Thuyết Văn]. Hình ảnh của loài dê không chỉ thấy trong văn hoá Cổ Á Châu, các truyền thuyết về loài dê hiện diện trong văn hoá Cổ Ai Cập, La Mã ... và trong Thánh Kinh (Thiên Chúa Giáo) với hình ảnh con chiên nhận lãnh tội lỗi cho con người. Một điểm nên nhắc ở đây là có những học giả đã cố tìm tương quan của chữ dương với các câu chuyện về tạo hoá/creation hay Sáng Thế (Genesis) trong Thánh Kinh như C. H. Kang và E. R. Nelson (1979)... cũng như Kui

Shin Voo & Larry Hovee trong bài viết "Tìm thấy con chiên của Chúa trong các chữ Hán Cổ" (The Lamb of God hidden in the ancient Chinese characters) - các bạn đọc có thể xem bài này trên mạng http://creation.com/images/pdfs/tj/tjv13n1chinese_lamb.pdf . Loài dê đã trở nên bất tử trong tín ngưỡng phương Tây (Thiên Chúa Giáo) cho đến niềm tin của phương Đông (qua văn hoá 12 con giáp). Chuyện (điển tích) Tô Vũ chăn dê (Tô Vũ mục dương 蘇武牧羊) thời Hán Vũ Đế (140 TCN-87 TCN) phản ánh đức tính trung trinh và gây nhiều ấn tượng trong văn hoá Trung Quốc và Việt Nam (Tô Vũ còn là tên một nhạc sĩ VN thời tiền chiến). Hình dưới đây hoạ lại cảnh Tô Vũ chăn dê ở phương Bắc - trích từ mạng <http://history.cultural-china.com/en/38History1902.html>



Nhìn rộng ra xem cách cấu tạo của chữ dưỡng HV 養, cũng giống chữ mỹ 美 nói trên, dưỡng là chữ vừa tượng hình (cái tay cầm gậy chăn dê) và vừa hài thanh (dương) - xem thêm chi tiết trên mạng của tác giả Richard Sears (cập nhật 2008) <http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E9%A4%8A> . Thuyết Văn Giải Tự giải thích dưỡng như sau

供養也,從食羊聲

Cung dưỡng dã, tòng thực dương thanh

Mạnh Tử 孟子 cũng từng nhận xét : '苟得其養無物不長 nếu được nuôi tốt không vật gì không lớn' (Thiều Chửu, Hán Việt Tự Điển).

Như vậy là nghĩa nguyên thủy chăm sóc dê đã mở rộng thành sinh đẻ nuôi nấng như các cách dùng sinh dưỡng, phụng dưỡng, điều dưỡng ... Trong vốn từ Hán Cổ có chữ nổi (hay uỷ, nei3 hay wei4 BK) 餽 rất hiếm (tần số dùng là 64 trên 237243358) so với chữ nổi 餽 (tần số dùng là 477 trên 369369126), nổi nghĩa là đối - với nghĩa cổ là cho ăn, cho trâu ăn :

Theo Khang Hy Từ Điển 【說文】食牛也 [Thuyết Văn] thực ngưu dã

Tùy theo cách nhìn, cho ăn còn hàm nghĩa là đói, vì đói là cần phải được ăn - nói cách khác nghĩa cổ của nôi 餽 có thể là nuôi (nấng). Nôi - nuôi là một liên hệ ngữ âm có khả năng xảy ra khi so sánh nguồn gốc của chữ dương 羊 (cho dê ăn, văn hoá du mục của phương Bắc lạnh lẽo) và nuôi 飼 (cho trâu bò ăn, văn hoá nông nghiệp của phương Nam nóng ẩm). Nếu **dương** liên hệ đến **dương** (loài dê của phương Bắc) thì **nuôi** (nấng) liên hệ đến **nuôi** (cho trâu bò ăn, nghĩa mở rộng cho muôn loài) : cả hai đều là các động từ căn bản trong đời sống cá nhân và xã hội và là một chủ đề lý thú cần được nghiên cứu sâu xa hơn để soi sáng một mảng ngôn ngữ và lịch sử còn mù mờ của dân tộc chúng ta; Chữ Nôm 餽 nuôi còn dùng nôi (đói) và được coi như là loại giả tá vì mượn âm Hán Việt, tuy nhiên nếu nuôi (nôi) có nguồn gốc phương Nam thì cách xếp loại của chữ Nôm (giả tá, hài thanh ...) cần phải xét lại. Đây là những đề tài không nằm trong phạm vi bài viết về nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp.